

Chi tiết mã HS 8301.40.10

Mã HS	8301.40.10
Mô tả hàng hóa	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản / - Khóa loại khác: / - - Còng, xích tay
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 00:05:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83014010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12601
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12601
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12601
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NG-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NG-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NG-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NG-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NG-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NG-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NG-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NG-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11961
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11904
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11904
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11904
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11904
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11904
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11904
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11956
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11956

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11956
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11956
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11956
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11956
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11957
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11957
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11957
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11957
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11957
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11957
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11960
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11910
AIFTA	30/12/2022	2022	4	AI!F11916
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3.5	AI!G11916
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3.5	AI!H11916
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3.5	AI!I11916
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3.5	AI!J11916
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3.5	AI!K11916
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11949
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11949
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11949
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11949
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11949
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11949
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11994
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11994

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11994
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11994
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11994
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11994
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11979
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11979
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11979
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11979
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11979
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11979
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11979
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11979
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11979
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11979
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11979
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11979
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11996
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11996
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11996
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11996
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11996
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11996
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11995
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11995
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11995
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11995
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11995
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11942
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11942
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11942
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11942
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11942
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11942
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11942
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11979
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11979
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11979
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11979
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11979
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11979
RCEP B	2022	2022	0	B!D11979
RCEP B	2023	2023	0	B!E11979
RCEP B	2024	2024	0	B!F11979
RCEP B	2025	2025	0	B!G11979
RCEP B	2026	2026	0	B!H11979
RCEP B	2027	2027	0	B!I11979
RCEP C	2022	2022	0	C!D11979
RCEP C	2023	2023	0	C!E11979
RCEP C	2024	2024	0	C!F11979
RCEP C	2025	2025	0	C!G11979
RCEP C	2026	2026	0	C!H11979

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11979
RCEP D	2022	2022	0	D!D11978
RCEP D	2023	2023	0	D!E11978
RCEP D	2024	2024	0	D!F11978
RCEP D	2025	2025	0	D!G11978
RCEP D	2026	2026	0	D!H11978
RCEP D	2027	2027	0	D!I11978
RCEP E	2022	2022	0	E!D11982
RCEP E	2023	2023	0	E!E11982
RCEP E	2024	2024	0	E!F11982
RCEP E	2025	2025	0	E!G11982
RCEP E	2026	2026	0	E!H11982
RCEP E	2027	2027	0	E!I11982
RCEP F	2022	2022	0	F!D11979
RCEP F	2023	2023	0	F!E11979
RCEP F	2024	2024	0	F!F11979
RCEP F	2025	2025	0	F!G11979
RCEP F	2026	2026	0	F!H11979
RCEP F	2027	2027	0	F!I11979
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11075
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11075
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11075
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11075

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 3,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8301.40 có 3 dòng thuế; dòng 8301.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Còng, xích tay.	8301.40.20 Khóa cửa; 8301.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8301.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8301.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12601), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.